

## DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

| TT                            | TT theo Số | Mã TTHC   | Lĩnh vực  | Tên TTHC  | Toàn trình | Một phần | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|-------------------------------|------------|-----------|---|---|------------|----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|                               |            |           |   |   |            |          |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| <b>Tổng</b>                   |            |           |   | <b>428</b>  | 237        | 172      | 19            | 345            | 70               | 13         |
| <b>Sở Công Thương</b>         |            |           |   | <b>24</b>   | 14         | 9        | 1             | 15             | 9                | 0          |
| 1                             | 1          | 2.000591  | An toàn thực phẩm   | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm   | x          |          |               |                | x                |            |
| 2                             | 2          | 2.000535  | An toàn thực phẩm   | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm   | x          |          |               |                | x                |            |
| 3                             | 3          | 2.000033  | Xúc tiến thương mại   | Thông báo hoạt động khuyến mại  | x          |          |               |                | x                |            |
| 4                             | 4          | 2.001474  | Xúc tiến thương mại   | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại   | x          |          |               |                | x                |            |
| 5                             | 5          | 2.000609  | Quản lý bán hàng đa cấp -> Quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 6                             | 6          | 2.000620  | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 7                             | 7          | 2.000615  | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 8                             | 8          | 2.001240  | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 9                             | 9          | 2.000181  | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 10                            | 10         | 2.000162  | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 11                            | 11         | 2.000150  | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 12                            | 12         | 2.000633  | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 13                            | 13         | 2.000629  | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 14                            | 14         | 1.001279  | Lưu thông hàng hóa trong nước   | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 15                            | 15         | 3.000256  | Quản lý công sản  | Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho nhà nước theo quy định của pháp luật |            | x        |               |                | x                |            |
| 16                            | 16         | 3.000257  | Quản lý công sản  | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước  |            | x        |               |                | x                |            |
| 17                            | 17         | 2.000206  | An toàn đập, hồ chứa thủy điện  | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 18                            | 18         | 1.012568  | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý                          | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 19                            | 19         | 2.001283  | Kinh doanh Khí  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 20                            | 20         | 2.001261  | Kinh doanh Khí  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 21                            | 21         | 2.001270  | Kinh doanh Khí  | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 22                            | 22         | 1.012569  | Phát triển và quản lý chợ   | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ   |            | x        |               |                | x                |            |
| 23                            | 23         | 2.001384  | An toàn đập, hồ chứa thủy điện  | Phê duyệt phương án cấm mốc chi giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện  |            | x        |               |                | x                |            |
| 24                            | 24         | 1.012.427 | Cụm công nghiệp   | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp   |            |          | x             |                | x                |            |
| <b>Sở Dân tộc và Tôn giáo</b> |            |           |   | <b>11</b>   | 11         | 0        | 0             | 11             | 0                | 0          |
| 25                            | 1          | 1.012590  | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung ở một xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 26                            | 2          | 1.012585  | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung ở một xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 27                            | 3          | 1.013796  | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã                     | x          |          |               | x              |                  |            |
| 28                            | 4          | 1.013797  | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 29                            | 5          | 1.013798  | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 30                            | 6          | 1.012592  | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 31                            | 7          | 1.012591  | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 32                            | 8          | 1.012584  | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 33                            | 9          | 1.012582  | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 34                            | 10         | 1.012222  | Dân tộc   | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 35                            | 11         | 1.012223  | Dân tộc   | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số  | x          |          |               | x              |                  |            |
| <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b> |            |           |   | <b>47</b>   | 10         | 35       | 2             | 46             | 1                | 0          |
| 36                            | 1          | 1.005099  | Giáo dục tiểu học   | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học   | x          |          |               | x              |                  |            |

| TT | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực   | Tên TTHC  | Toàn trình | Một phần | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|----|------------|----------|--|---|------------|----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|    |            |          |  |   |            |          |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 37 | 2          | 3.000182 | Giáo dục trung học                                   | Tuyển sinh trung học cơ sở  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 38 | 3          | 2.001904 | Giáo dục trung học                                   | Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 39 | 4          | 1.005108 | Giáo dục trung học                                   | Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 40 | 5          | 1.003702 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 41 | 6          | 1.001622 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 42 | 7          | 1.008950 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | T trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 43 | 8          | 1.008951 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 44 | 9          | 1.002407 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Xét, cấp học bổng chính sách  | x          |          |               |                | x                |            |
| 45 | 10         | 1.002982 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 46 | 11         | 1.012961 | Giáo dục mầm non                                     | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 47 | 12         | 1.006390 | Giáo dục mầm non                                     | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 48 | 13         | 1.006444 | Giáo dục mầm non                                     | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 49 | 14         | 1.006445 | Giáo dục mầm non                                     | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 50 | 15         | 1.012962 | Giáo dục mầm non                                     | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 51 | 16         | 1.012963 | Giáo dục tiểu học                                    | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 52 | 17         | 2.001842 | Giáo dục tiểu học                                    | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 53 | 18         | 1.004552 | Giáo dục tiểu học                                    | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 54 | 19         | 1.004563 | Giáo dục tiểu học                                    | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 55 | 20         | 1.001639 | Giáo dục tiểu học                                    | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 56 | 21         | 1.012964 | Giáo dục trung học                                   | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 57 | 22         | 1.012965 | Giáo dục trung học                                   | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 58 | 23         | 1.012966 | Giáo dục trung học                                   | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 59 | 24         | 1.012967 | Giáo dục trung học                                   | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 60 | 25         | 1.012968 | Giáo dục trung học                                   | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 61 | 26         | 2.002483 | Giáo dục trung học                                   | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 62 | 27         | 2.001960 | Giáo dục nghề nghiệp                                 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cấp đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 63 | 28         | 2.002284 | Giáo dục nghề nghiệp                                 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 64 | 29         | 1.012969 | Giáo dục thường xuyên                                | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 65 | 30         | 1.012970 | Giáo dục thường xuyên                                | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 66 | 31         | 3.000307 | Giáo dục thường xuyên                                | Sáp nhập, chia tách trung tâm học tập cộng đồng   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 67 | 32         | 3.000308 | Giáo dục thường xuyên                                | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 68 | 33         | 1.008724 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Chuyên đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 69 | 34         | 1.008725 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Chuyên đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |            | x        |               | x              |                  |            |

| TT               | TT theo Số | Mã TTHC   | Lĩnh vực   | Tên TTHC   | Toàn trình | Một phần  | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|------------------|------------|-----------|--|--|------------|-----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|                  |            |           |  |  |            |           |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 70               | 35         | 3.000309  | Cơ sở giáo dục khác                                  | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở |            | x         |               | x              |                  |            |
| 71               | 36         | 1.012975  | Cơ sở giáo dục khác                                  | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 72               | 37         | 1.012971  | Cơ sở giáo dục khác                                  | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 73               | 38         | 1.012972  | Cơ sở giáo dục khác                                  | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 74               | 39         | 1.012973  | Cơ sở giáo dục khác                                  | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 75               | 40         | 1.012974  | Cơ sở giáo dục khác                                  | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thành lập trường)   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 76               | 41         | 2.002770  | Cơ sở giáo dục khác                                  | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ học phí, hỗ trợ gạo  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 77               | 42         | 2.002771  | Cơ sở giáo dục khác                                  | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 78               | 43         | 1.014335  | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tự thực và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 79               | 44         | 1.014336  | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 80               | 45         | 1.014337  | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực; trường trung học tự thực, trường trung học cơ sở tự thực, cơ sở giáo dục thường xuyên tự thực, cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu        |            | x         |               | x              |                  |            |
| 81               | 46         | 2.002,481 | Giáo dục trung học                                   | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở   |            |           | x             | x              |                  |            |
| 82               | 47         | 2.002,482 | Giáo dục trung học                                   | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước  |            |           | x             | x              |                  |            |
| <b>Sở Nội vụ</b> |            |           |  |  | <b>37</b>  | <b>25</b> | <b>0</b>      | <b>48</b>      | <b>1</b>         | <b>13</b>  |
| 83               | 1          | 1.004964  | Người có công  | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 84               | 2          | 1.013750  | Người có công  | Thăm viếng mộ liệt sĩ  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 85               | 3          | 2.002307  | Người có công  | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 86               | 4          | 2.002308  | Người có công  | Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 87               | 5          | 1.010811  | Người có công  | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 88               | 6          | 1.010821  | Người có công  | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 89               | 7          | 1.010824  | Người có công  | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 90               | 8          | 1.010829  | Người có công  | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 91               | 9          | 1.010830  | Người có công  | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 92               | 10         | 1.010804  | Người có công  | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 93               | 11         | 1.010833  | Người có công  | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 94               | 12         | 1.013733  | Quản lý lao động ngoài nước                          | Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 95               | 13         | 1.005132  | Quản lý lao động ngoài nước                          | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 96               | 14         | 1.014196  | Việc làm   | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 97               | 15         | 1.014197  | Việc làm   | Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 98               | 16         | 1.014198  | Việc làm   | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 99               | 17         | 1.014199  | Việc làm   | Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 100              | 18         | 1.014200  | Việc làm   | Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 101              | 19         | 1.014201  | Việc làm   | Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 102              | 20         | 2.001955  | Lao động, tiền lương                                 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 103              | 21         | 1.012091  | Lao động, tiền lương                                 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 104              | 22         | 1.014942  | Quỹ  | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 105              | 23         | 1.014943  | Quỹ  | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 106              | 24         | 1.014944  | Quỹ  | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ  | x          |           |               | x              |                  |            |

| TT                                  | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực  | Tên TTHC   | Toàn trình | Một phần  | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|-------------------------------------|------------|----------|---|--|------------|-----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|                                     |            |          |   |  |            |           |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 107                                 | 25         | 1.014945 | Quỹ   | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 108                                 | 26         | 1.014946 | Quỹ   | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 109                                 | 27         | 1.014947 | Quỹ   | Thủ tục quỹ tự giải thể  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 110                                 | 28         | 1.012948 | Hội   | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 111                                 | 29         | 1.013704 | Hội   | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 112                                 | 30         | 1.010816 | Người có công   | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 113                                 | 31         | 1.010817 | Người có công   | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 114                                 | 32         | 1.010818 | Người có công   | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 115                                 | 33         | 1.010819 | Người có công   | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 116                                 | 34         | 1.010820 | Người có công   | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 117                                 | 35         | 1.010827 | Người có công   | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú   | x          |           |               |                | x                |            |
| 118                                 | 36         | 2.002820 | Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 119                                 | 37         | 2.002821 | Lĩnh vực đào tạo nghề                                 | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 120                                 | 38         | 1.014680 | Thi đua - Khen thưởng                                 | Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang"   |            | x         |               |                |                  | x          |
| 121                                 | 39         | 1.014149 | Thi đua - Khen thưởng                                 | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"  |            | x         |               |                |                  | x          |
| 122                                 | 40         | 1.014150 | Thi đua - Khen thưởng                                 | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"   |            | x         |               |                |                  | x          |
| 123                                 | 41         | 1.013744 | Người có công   | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B.C.K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý |            | x         |               |                |                  | x          |
| 124                                 | 42         | 1.013745 | Người có công   | Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân  |            | x         |               |                |                  | x          |
| 125                                 | 43         | 1.010772 | Người có công   | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"  |            | x         |               |                |                  | x          |
| 126                                 | 44         | 1.010773 | Người có công   | Tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh  |            | x         |               |                |                  | x          |
| 127                                 | 45         | 1.010774 | Người có công   | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước  |            | x         |               |                |                  | x          |
| 128                                 | 46         | 1.010778 | Người có công   | Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"  |            | x         |               |                |                  | x          |
| 129                                 | 47         | 1.010781 | Người có công   | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh  |            | x         |               |                |                  | x          |
| 130                                 | 48         | 1.010783 | Người có công   | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý  |            | x         |               |                |                  | x          |
| 131                                 | 49         | 1.010775 | Người có công   | Cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01/01/1995 đến ngày 30/9/2006  |            | x         |               |                |                  | x          |
| 132                                 | 50         | 1.010777 | Người có công   | Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"  |            | x         |               |                |                  | x          |
| 133                                 | 51         | 1.010822 | Người có công   | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 134                                 | 52         | 1.010805 | Người có công   | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 135                                 | 53         | 2.000134 | An toàn, VSLĐ   | Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 136                                 | 54         | 1.013725 | Quản lý lao động ngoài nước                           | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 137                                 | 55         | 1.013702 | Hội   | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội.  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 138                                 | 56         | 1.013703 | Hội   | Thủ tục thành lập hội.   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 139                                 | 57         | 1.013706 | Hội   | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội.   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 140                                 | 58         | 1.013707 | Hội   | Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội.  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 141                                 | 59         | 1.013708 | Hội   | Thủ tục hội tự giải thể.   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 142                                 | 60         | 1.013709 | Hội   | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 143                                 | 61         | 1.013710 | Hội   | Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 144                                 | 62         | 1.014359 | Người có công   | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế  |            | x         |               | x              |                  |            |
| <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b> |            |          |   | <b>82</b>  | <b>33</b>  | <b>49</b> | <b>0</b>      | <b>64</b>      | <b>18</b>        | <b>0</b>   |
| 145                                 | 1          | 1.010736 | Môi trường  | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 146                                 | 2          | 1.013040 | Bảo hiểm  | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải   |            | x         |               |                | x                |            |
| 147                                 | 3          | 1.010729 | Môi trường  | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)  |            | x         |               |                | x                |            |
| 148                                 | 4          | 1.014259 | Địa chất và khoáng sản                                | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 149                                 | 5          | 1.001662 | Tài nguyên nước                                       | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất   |            | x         |               | x              |                  |            |

| TT  | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực                                  | Tên TTHC   | Toàn trình | Một phần | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|-----|------------|----------|---|--|------------|----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|     |            |          |   |  |            |          |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 150 | 6          | 2.00177  | Tài nguyên nước                           | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành   | x          |          |               |                | x                |            |
| 151 | 7          | 1.004283 | Tài nguyên nước                           | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước  | x          |          |               |                | x                |            |
| 152 | 8          | 1.000824 | Tài nguyên nước                           | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước   | x          |          |               |                | x                |            |
| 153 | 9          | 1.011518 | Tài nguyên nước                           | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước   | x          |          |               |                | x                |            |
| 154 | 10         | 1.0125   | Tài nguyên nước                           | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước   | x          |          |               |                | x                |            |
| 155 | 11         | 1.004680 | Thủy sản                                  | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 156 | 12         | 1.004656 | Thủy sản                                  | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 157 | 13         | 1.014801 | Thủy sản                                  | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 158 | 14         | 1.010091 | Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 159 | 15         | 1.010092 | Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 160 | 16         | 1.014849 | Thủy lợi                                  | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 161 | 17         | 1.014850 | Thủy lợi                                  | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 162 | 18         | 1.014851 | Thủy lợi                                  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã            | x          |          |               | x              |                  |            |
| 163 | 19         | 1.014852 | Thủy lợi                                  | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 164 | 20         | 1.014853 | Thủy lợi                                  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 165 | 21         | 1.014854 | Thủy lợi                                  | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 166 | 22         | 1.014859 | Thủy lợi                                  | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 167 | 23         | 1.01486  | Thủy lợi                                  | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 168 | 24         | 1.014862 | Thủy lợi                                  | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 169 | 25         | 1.014863 | Thủy lợi                                  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 170 | 26         | 1.014864 | Thủy lợi                                  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | x          |          |               | x              |                  |            |
| 171 | 27         | 1.014865 | Thủy lợi                                  | Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 172 | 28         | 1.003446 | Thủy lợi                                  | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 173 | 29         | 1.003440 | Thủy lợi                                  | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 174 | 30         | 2.001621 | Thủy lợi                                  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 175 | 31         | 1.003347 | Thủy lợi                                  | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 176 | 32         | 1.003471 | Thủy lợi                                  | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 177 | 33         | 1.014848 | Thủy lợi                                  | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã   | x          |          |               | x              |                  |            |

| TT  | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực                                    | Tên TTHC   | Toàn trình | Một phần | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|-----|------------|----------|---|--|------------|----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|     |            |          |   |  |            |          |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 178 | 34         | 3.000502 | Lâm nghiệp                                  | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 179 | 35         | 1.013967 | Đất đai                                     | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 180 | 36         | 1.012812 | Đất đai                                     | Hòa giải tranh chấp đất đai  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 181 | 37         | 1.012837 | Chăn nuôi                                   | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước |            | x        |               | x              |                  |            |
| 182 | 38         | 1.012836 | Chăn nuôi                                   | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 183 | 39         | 1.012695 | Kiểm lâm                                    | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 184 | 40         | 3.000250 | Lâm nghiệp                                  | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 185 | 41         | 1.011471 | Lâm nghiệp                                  | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 186 | 42         | 1.003596 | Nông nghiệp                                 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 187 | 43         | 2.001827 | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản  |            | x        |               |                | x                |            |
| 188 | 44         | 3.000326 | Quản lý công sản (Bộ Tài chính)             | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại  |            | x        |               |                | x                |            |
| 189 | 45         | 3.000327 | Quản lý công sản (Bộ Tài chính)             | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi  |            | x        |               |                | x                |            |
| 190 | 46         | 1.010733 | Môi trường                                  | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 191 | 47         | 1.010727 | Môi trường                                  | Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)   |            | x        |               |                | x                |            |
| 192 | 48         | 1.010730 | Môi trường                                  | Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)   |            | x        |               |                | x                |            |
| 193 | 49         | 1.014258 | Địa chất và khoáng sản                      | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 194 | 50         | 1.014256 | Địa chất và khoáng sản                      | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh)   |            | x        |               |                | x                |            |
| 195 | 51         | 1.004167 | Tài nguyên nước                             | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển  |            | x        |               |                | x                |            |
| 196 | 52         | 1.004223 | Tài nguyên nước                             | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   |            | x        |               |                | x                |            |
| 197 | 53         | 1.004211 | Tài nguyên nước                             | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   |            | x        |               |                | x                |            |
| 198 | 54         | 1.004232 | Tài nguyên nước                             | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   |            | x        |               |                | x                |            |
| 199 | 55         | 1.004228 | Tài nguyên nước                             | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   |            | x        |               |                | x                |            |
| 200 | 56         | 1.003434 | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn     | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 201 | 57         | 1.011606 | Giảm nghèo                                  | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 202 | 58         | 1.011607 | Giảm nghèo                                  | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 203 | 59         | 1.011608 | Giảm nghèo                                  | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 204 | 60         | 1.011609 | Giảm nghèo                                  | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 205 | 61         | 3.000412 | Giảm nghèo                                  | Công nhận người lao động có thu nhập thấp  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 206 | 62         | 1.013997 | Thú y                                       | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 207 | 63         | 1.003956 | Thủy sản                                    | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 208 | 64         | 1.004498 | Thủy sản                                    | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 209 | 65         | 1.012531 | Lâm nghiệp                                  | Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 210 | 66         | 1.007919 | Lâm nghiệp                                  | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 211 | 67         | 1.012922 | Lâm nghiệp                                  | Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 212 | 68         | 1.014832 | Lâm nghiệp                                  | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 213 | 69         | 1.012694 | Kiểm lâm                                    | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 214 | 70         | 1.014275 | Đất đai                                     | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 215 | 71         | 1.013979 | Đất đai                                     | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thừa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận  |            | x        |               | x              |                  |            |

| TT                            | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực   | Tên TTHC  | Toàn trình | Một phần | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|-------------------------------|------------|----------|--|---|------------|----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|                               |            |          |  |   |            |          |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 216                           | 72         | 1.013978 | Đất đai  | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 217                           | 73         | 1.013953 | Đất đai  | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 218                           | 74         | 1.013952 | Đất đai  | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 219                           | 75         | 1.01395  | Đất đai  | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 220                           | 76         | 1.013965 | Đất đai  | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 221                           | 77         | 1.013962 | Đất đai  | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan táy ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở |            | x        |               | x              |                  |            |
| 222                           | 78         | 1.013949 | Đất đai  | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 223                           | 79         | 1.012818 | Đất đai  | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 224                           | 80         | 1.012796 | Đất đai  | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 225                           | 81         | 1.012817 | Đất đai  | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 226                           | 82         | 1.012753 | Đất đai  | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất  |            | x        |               | x              |                  |            |
| <b>Sở Quy hoạch Kiến trúc</b> |            |          |  | <b>5</b>  | <b>3</b>   | <b>2</b> | <b>0</b>      | <b>0</b>       | <b>5</b>         | <b>0</b>   |
| 227                           | 1          | 1.014156 | Quy hoạch đô thị và nông thôn  | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập  |            | x        |               |                | x                |            |
| 228                           | 2          | 1.014158 | Quy hoạch đô thị và nông thôn  | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập  |            | x        |               |                | x                |            |
| 229                           | 3          | 1.014159 | Quy hoạch đô thị và nông thôn  | Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn.  |            | x        |               |                | x                |            |
| 230                           | 4          | 1.014155 | Quy hoạch đô thị và nông thôn  | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập  |            | x        |               |                | x                |            |
| 231                           | 5          | 1.014157 | Quy hoạch đô thị và nông thôn  | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập  |            | x        |               |                | x                |            |
| <b>Sở Tài chính</b>           |            |          |  | <b>34</b>   | <b>30</b>  | <b>4</b> | <b>0</b>      | <b>32</b>      | <b>2</b>         | <b>0</b>   |
| 232                           | 1          | 1.014736 | Quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia   | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị   |            | x        |               |                | x                |            |
| 233                           | 2          | 2.002648 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 234                           | 3          | 2.002649 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 235                           | 4          | 2.002641 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 236                           | 5          | 2.002640 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác   |            | x        |               | x              |                  |            |

| TT  | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực   | Tên TTHC  | Toàn trình | Một phần | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|-----|------------|----------|--|---|------------|----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|     |            |          |  |   |            |          |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 237 | 6          | 2.002639 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 238 | 7          | 2.002643 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 239 | 8          | 2.002642 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 240 | 9          | 2.002638 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | x          |          |               | x              |                  |            |
| 241 | 10         | 2.002636 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 242 | 11         | 2.002637 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 243 | 12         | 2.002635 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 244 | 13         | 1.004901 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 245 | 14         | 1.005010 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 246 | 15         | 2.001958 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 247 | 16         | 1.004979 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 248 | 17         | 1.004982 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 249 | 18         | 1.005378 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 250 | 19         | 1.005277 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 251 | 20         | 2.002123 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 252 | 21         | 1.005280 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 253 | 22         | 1.014034 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh   | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh  | x          |          |               | x              |                  |            |

| TT                | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực   | Tên TTHC  | Toàn trình | Một phần  | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|-------------------|------------|----------|--|---|------------|-----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|                   |            |          |  |   |            |           |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 254               | 23         | 1.014035 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                     | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 255               | 24         | 2.000575 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                     | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 256               | 25         | 1.001266 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                     | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 257               | 26         | 1.001570 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                     | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 258               | 27         | 2.000720 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                     | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 259               | 28         | 1.001612 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                     | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 260               | 29         | 1.014737 | Quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia                                   | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 261               | 30         | 3.000410 | Quản lý công sản (Bộ Tài chính)  | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế   | x          |           |               |                | x                |            |
| 262               | 31         | 2.002226 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)                         | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 263               | 32         | 2.002228 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)                         | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 264               | 33         | 2.002668 | Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)           | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 265               | 34         | 1.014371 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác xã, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã   |            | x         |               | x              |                  |            |
| <b>Sở Tư pháp</b> |            |          |  |   | <b>37</b>  | <b>14</b> | <b>5</b>      | <b>56</b>      | <b>0</b>         | <b>0</b>   |
| 266               | 1          | 3.000323 | Hộ tịch  | Đăng ký giám sát việc giám hộ   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 267               | 2          | 3.000322 | Hộ tịch  | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 268               | 3          | 2.000424 | Hòa giải ở cơ sở   | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 269               | 4          | 2.000950 | Hòa giải ở cơ sở   | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 270               | 5          | 2.000930 | Hòa giải ở cơ sở   | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 271               | 6          | 1.002211 | Hòa giải ở cơ sở   | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 272               | 7          | 2.002363 | Nuôi con nuôi  | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 273               | 8          | 2.002080 | Hòa giải ở cơ sở   | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 274               | 9          | 2.001255 | Nuôi con nuôi  | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 275               | 10         | 1.005461 | Hộ tịch  | Đăng ký khai tử   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 276               | 11         | 1.004772 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 277               | 12         | 1.004859 | Hộ tịch  | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 278               | 13         | 1.004845 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 279               | 14         | 1.004837 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký giám hộ   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 280               | 15         | 1.000689 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 281               | 16         | 1.001022 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 282               | 17         | 2.000497 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 283               | 18         | 1.000893 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 284               | 19         | 2.000522 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 285               | 20         | 2.000547 | Hộ tịch  | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | x          |           |               | x              |                  |            |
| 286               | 21         | 2.000554 | Hộ tịch  | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 287               | 22         | 2.002189 | Hộ tịch  | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 288               | 23         | 2.000748 | Hộ tịch  | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 289               | 24         | 2.000756 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 290               | 25         | 1.001669 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 291               | 26         | 1.001695 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 292               | 27         | 2.000779 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 293               | 28         | 1.001766 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 294               | 29         | 2.000528 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 295               | 30         | 1.000656 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai tử   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 296               | 31         | 1.004873 | Hộ tịch  | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 297               | 32         | 1.001193 | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai sinh   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 298               | 33         | 2.002516 | Hộ tịch  | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch  | x          |           |               | x              |                  |            |

| TT                            | TT theo Số | Mã TTHC   | Lĩnh vực                                       | Tên TTHC   | Toàn trình | Một phần  | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|-------------------------------|------------|-----------|--|--|------------|-----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|                               |            |           |  |  |            |           |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 299                           | 34         | 2.000635  | Hộ tịch  | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 300                           | 35         | 2.000908  | Chứng thực                                     | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 301                           | 36         | 1.004884  | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký lại khai sinh  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 302                           | 37         | 2.000927  | Chứng thực                                     | Sửa lỗi sai sót trong giao dịch  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 303                           | 38         | 2.002165  | Bồi thường nhà nước                            | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 304                           | 39         | 2.001263  | Nuôi con nuôi                                  | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 305                           | 40         | 1.004746  | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký lại kết hôn  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 306                           | 41         | 1.000419  | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 307                           | 42         | 1.000593  | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 308                           | 43         | 1.003583  | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 309                           | 44         | 2.000913  | Chứng thực                                     | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 310                           | 45         | 2.000513  | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 311                           | 46         | 2.000806  | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 312                           | 47         | 1.000894  | Hộ tịch  | Thủ tục đăng ký kết hôn  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 313                           | 48         | 2.001035  | Chứng thực                                     | Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 314                           | 49         | 2.001019  | Chứng thực                                     | Chứng thực di chúc   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 315                           | 50         | 2.001016  | Chứng thực                                     | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 316                           | 51         | 2.001406  | Chứng thực                                     | Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 317                           | 52         | 2.000,884 | Chứng thực                                     | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)  |            |           | x             | x              |                  |            |
| 318                           | 53         | 2.000,815 | Chứng thực                                     | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận |            |           | x             | x              |                  |            |
| 319                           | 54         | 2.001,008 | Chứng thực                                     | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng   |            |           | x             | x              |                  |            |
| 320                           | 55         | 2.000,992 | Chứng thực                                     | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng  |            |           | x             | x              |                  |            |
| 321                           | 56         | 2.000,942 | Chứng thực                                     | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực  |            |           | x             | x              |                  |            |
| <b>Sở Văn hóa và Thể thao</b> |            |           |  |  | <b>19</b>  | <b>13</b> | <b>0</b>      | <b>27</b>      | <b>5</b>         | <b>0</b>   |
| 322                           | 1          | 2.001594  | Xuất Bản, In và Phát hành                      | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm   | x          |           |               |                | x                |            |
| 323                           | 2          | 1.003725  | Xuất Bản, In và Phát hành                      | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 324                           | 3          | 1.000485  | Thẻ dục thể thao                               | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 325                           | 4          | 1.000544  | Thẻ dục thể thao                               | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, vovinam   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 326                           | 5          | 1.001809  | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm                 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 327                           | 6          | 1.004650  | Quảng cáo                                      | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 328                           | 7          | 1.003622  | Văn hóa  | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 329                           | 8          | 1.003784  | Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 330                           | 9          | 1.000842  | Thẻ dục thể thao                               | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 331                           | 10         | 1.000904  | Thẻ dục thể thao                               | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 332                           | 11         | 1.001195  | Thẻ dục thể thao                               | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 333                           | 12         | 1.001213  | Thẻ dục thể thao                               | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 334                           | 13         | 1.001517  | Thẻ dục thể thao                               | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 335                           | 14         | 1.005162  | Thẻ dục thể thao                               | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu   | x          |           |               | x              |                  |            |
| 336                           | 15         | 1.005357  | Thẻ dục thể thao                               | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 337                           | 16         | 2.001737  | Xuất Bản, In và Phát hành                      | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in   | x          |           |               |                | x                |            |
| 338                           | 17         | 2.001740  | Xuất Bản, In và Phát hành                      | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in  | x          |           |               |                | x                |            |
| 339                           | 18         | 1.003729  | Xuất Bản, In và Phát hành                      | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm   | x          |           |               |                | x                |            |
| 340                           | 19         | 2.001584  | Xuất Bản, In và Phát hành                      | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm   | x          |           |               |                | x                |            |
| 341                           | 20         | 1.014312  | Di sản văn hóa                                 | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 342                           | 21         | 1.014310  | Di sản văn hóa                                 | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 343                           | 22         | 1.013793  | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử   | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng   |            | x         |               | x              |                  |            |

| TT                 | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực                                     | Tên TTHC  | Toàn trình | Một phần  | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|--------------------|------------|----------|--|---|------------|-----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|                    |            |          |  |   |            |           |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 344                | 23         | 1.013794 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 345                | 24         | 1.013795 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 346                | 25         | 1.013792 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 347                | 26         | 1.013791 | Văn hóa                                      | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 348                | 27         | 1.012085 | Gia đình                                     | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 349                | 28         | 1.012084 | Gia đình                                     | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 350                | 29         | 2.000794 | Thể dục thể thao                             | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 351                | 30         | 1.003743 | Văn hóa                                      | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 352                | 31         | 1.001029 | Văn hóa                                      | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh  |            | x         |               | x              |                  |            |
| 353                | 32         | 1.000963 | Văn hóa                                      | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh   |            | x         |               | x              |                  |            |
| 354                | 33         | 1.014475 | Văn hóa                                      | Thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke  | x          |           |               | x              |                  |            |
| <b>Sở Xây dựng</b> |            |          |  | <b>37</b>   | <b>27</b>  | <b>10</b> | <b>0</b>      | <b>18</b>      | <b>19</b>        | <b>0</b>   |
| 355                | 1          | 1.013061 | Đường bộ                                     | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác  | x          |           |               |                | x                |            |
| 356                | 2          | 1.000314 | Đường bộ                                     | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác   | x          |           |               |                | x                |            |
| 357                | 3          | 2.001921 | Đường bộ                                     | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | x          |           |               |                | x                |            |
| 358                | 4          | 1.009465 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông   | x          |           |               |                | x                |            |
| 359                | 5          | 1.009444 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa  | x          |           |               |                | x                |            |
| 360                | 6          | 1.005040 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung   | x          |           |               |                | x                |            |
| 361                | 7          | 1.004088 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa  | x          |           |               |                | x                |            |
| 362                | 8          | 1.004047 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa  | x          |           |               |                | x                |            |
| 363                | 9          | 1.004002 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện   | x          |           |               |                | x                |            |
| 364                | 10         | 1.003970 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện   | x          |           |               |                | x                |            |
| 365                | 11         | 1.006391 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác   | x          |           |               |                | x                |            |
| 366                | 12         | 1.003930 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện   | x          |           |               |                | x                |            |
| 367                | 13         | 1.004036 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa   | x          |           |               |                | x                |            |
| 368                | 14         | 2.001659 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Xóa đăng ký phương tiện   | x          |           |               |                | x                |            |
| 369                | 15         | 1.009447 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa   | x          |           |               |                | x                |            |
| 370                | 16         | 1.003658 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 371                | 17         | 1.009452 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 372                | 18         | 1.009453 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 373                | 19         | 1.009454 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Công bố hoạt động bến thủy nội địa  | x          |           |               | x              |                  |            |
| 374                | 20         | 1.009455 | Hàng hải và đường thủy nội địa               | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính  | x          |           |               | x              |                  |            |

| TT             | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực                       | Tên TTHC  | Toàn trình | Một phần | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|----------------|------------|----------|--------------------------------|---|------------|----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|                |            |          |                                |   |            |          |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 375            | 21         | 2.001215 | Hàng hải và đường thủy nội địa | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 376            | 22         | 2.001212 | Hàng hải và đường thủy nội địa | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 377            | 23         | 2.001214 | Hàng hải và đường thủy nội địa | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 378            | 24         | 2.001211 | Hàng hải và đường thủy nội địa | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 379            | 25         | 2.001218 | Hàng hải và đường thủy nội địa | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 380            | 26         | 2.001217 | Hàng hải và đường thủy nội địa | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 381            | 27         | 1.012888 | Nhà ở công sở                  | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 382            | 28         | 1.013274 | Đường bộ                       | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác  |            | x        |               |                | x                |            |
| 383            | 29         | 2.001711 | Hàng hải và đường thủy nội địa | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật   |            | x        |               |                | x                |            |
| 384            | 30         | 1.013225 | Hoạt động xây dựng             | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.              |            | x        |               | x              |                  |            |
| 385            | 31         | 1.013229 | Hoạt động xây dựng             | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. |            | x        |               | x              |                  |            |
| 386            | 32         | 1.013226 | Hoạt động xây dựng             | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.        |            | x        |               | x              |                  |            |
| 387            | 33         | 1.013232 | Hoạt động xây dựng             | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.                     |            | x        |               | x              |                  |            |
| 388            | 34         | 1.013227 | Hoạt động xây dựng             | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.               |            | x        |               | x              |                  |            |
| 389            | 35         | 1.013228 | Hoạt động xây dựng             | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.              |            | x        |               | x              |                  |            |
| 390            | 36         | 1.002693 | Hạ tầng kỹ thuật               | Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh  |            | x        |               |                | x                |            |
| 391            | 37         | 1.014632 | Nhà ở                          | Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở  |            | x        |               |                | x                |            |
| <b>Sở Y tế</b> |            |          |                                |   |            |          |               |                |                  |            |
| <b>22</b>      |            |          |                                |   | 13         | 6        | 3             | 16             | 6                | 0          |
| 392            | 1          | 1.014028 | Bảo trợ xã hội                 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp lưu trí xã hội  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 393            | 2          | 1.014027 | Bảo trợ xã hội                 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp lưu trí xã hội  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 394            | 3          | 2.001088 | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em         | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 395            | 4          | 1.001776 | Bảo trợ xã hội                 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 396            | 5          | 1.001653 | Bảo trợ xã hội                 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 397            | 6          | 1.003006 | Thiết bị y tế                  | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 398            | 7          | 2.001942 | Trẻ em                         | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 399            | 8          | 1.001699 | Bảo trợ xã hội                 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 400            | 9          | 2.000355 | Bảo trợ xã hội                 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 401            | 10         | 1.001731 | Bảo trợ xã hội                 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 402            | 11         | 1.002944 | Phòng bệnh                     | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 403            | 12         | 1.002467 | Phòng bệnh                     | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm  | x          |          |               | x              |                  |            |
| 404            | 13         | 2.000282 | Bảo trợ xã hội                 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội   | x          |          |               |                | x                |            |
| 405            | 14         | 2.001944 | Trẻ em                         | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 406            | 15         | 1.004941 | Trẻ em                         | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em   |            | x        |               | x              |                  |            |

| TT                                  | TT theo Số | Mã TTHC  | Lĩnh vực                                  | Tên TTHC   | Toàn trình | Một phần | Cung cấp TTTT | Cấp giải quyết |                  |            |
|-------------------------------------|------------|----------|---|--|------------|----------|---------------|----------------|------------------|------------|
|                                     |            |          |   |  |            |          |               | Cấp Xã         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 407                                 | 16         | 2.001947 | Trẻ em                                    | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 408                                 | 17         | 1.004944 | Trẻ em                                    | Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em   |            | x        |               |                | x                |            |
| 409                                 | 18         | 1.004946 | Trẻ em                                    | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em  |            | x        |               |                | x                |            |
| 410                                 | 19         | 2.001661 | Phòng, chống tệ nạn xã hội                | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 411                                 | 20         | 1.014193 | Bảo hiểm y tế                             | Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế   |            |          | x             |                | x                |            |
| 412                                 | 21         | 1.014331 | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em                    | Cấp Giấy chứng sinh  |            |          | x             |                | x                |            |
| 413                                 | 22         | 1.014332 | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em                    | Cấp lại Giấy chứng sinh  |            |          | x             |                | x                |            |
| <b>Công an Thành phố</b>            |            |          |   |  |            | <b>5</b> |               | <b>5</b>       | <b>0</b>         | <b>0</b>   |
| 414                                 | 1          | 1.013313 | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)      | Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 415                                 | 2          | 1.013314 | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)      | Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới |            | x        |               | x              |                  |            |
| 416                                 | 3          | 3.000494 | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)        | Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân   |            | x        |               | x              |                  |            |
| 417                                 | 4          | 3.000509 | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)        | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương  |            | x        |               | x              |                  |            |
| 418                                 | 5          | 3.000510 | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)        | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bị chết   |            | x        |               | x              |                  |            |
| <b>Thanh tra Thành phố</b>          |            |          |   |  |            |          | <b>4</b>      | <b>4</b>       | <b>4</b>         |            |
| 419                                 | 1          | 2.002501 | Tiếp công dân và xử lý đơn                | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã   |            |          | x             | x              |                  |            |
| 420                                 | 2          | 1.010945 | Tiếp công dân và xử lý đơn                | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã   |            |          | x             | x              |                  |            |
| 421                                 | 3          | 2.002396 | Giải quyết tố cáo                         | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã   |            |          | x             | x              |                  |            |
| 422                                 | 4          | 2.002409 | Giải quyết khiếu nại                      | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã  |            |          | x             | x              |                  |            |
| 423                                 | 5          | 2.002401 | Phòng chống tham nhũng                    | Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập   |            |          | x             |                | x                |            |
| 424                                 | 6          | 2.002402 | Phòng chống tham nhũng                    | Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình   |            |          | x             |                | x                |            |
| 425                                 | 7          | 2.002403 | Phòng chống tham nhũng                    | Thủ tục thực hiện việc giải trình  |            |          | x             |                | x                |            |
| 426                                 | 8          | 2.002400 | Phòng chống tham nhũng                    | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập  |            |          | x             |                | x                |            |
| <b>Nhóm TTHC liên thông điện tử</b> |            |          |   |  |            | <b>2</b> |               | <b>2</b>       |                  |            |
| 427                                 | 1          | 2.000986 | Y tế, Tư pháp, Công an, Bảo hiểm xã hội   | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi   | x          |          |               | x              |                  |            |
| 428                                 | 2          | 1.006714 | Tư pháp, Công an, Nội vụ, Bảo hiểm xã hội | Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí  | x          |          |               | x              |                  |            |